

Phụ lục 3
GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ XÃ CAI LẬY
(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 10 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

1. Đất ở tại mặt tiền các tuyến đường chính, khu thương mại, khu du lịch, khu dân cư

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Ranh huyện Châu Thành	Bru Điện Nhị Quý	1,700,000
		Bru Điện Nhị Quý	Cầu Mỹ Quý	1,800,000
		Cầu Mỹ Quý	Cầu Nhị Mỹ	2,100,000
		Cầu Nhị Mỹ	Hết ranh phường Nhị Mỹ giáp với phường 4	2,900,000
2	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Quốc lộ 1	Giáp ranh huyện Cai Lậy	1,200,000
3	Đường dẫn cao tốc	Quốc lộ 1	Đường Cao tốc	800,000
4	Đường 30 tháng 4 (thuộc xã Long Khánh)	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Ranh phường 5	2,800,000
5	Đường tỉnh 868	Ranh huyện Cai Lậy	Tuyến tránh Quốc lộ 1	1,300,000
		Cầu Tân Bình	Cầu Kênh 12	920,000
		Cầu Kênh 12	Cầu Dừa	860,000
		Cầu Dừa	Cầu Quản Oai	920,000
		Trung tâm Cụm dân cư Mỹ Phước Tây (mặt tiền Đường tỉnh 868)		2,000,000
		Xung quanh nhà lồng chợ Mỹ Phước Tây		2,400,000
6	Đường tỉnh 865	Đường tỉnh 868	Ranh huyện Tân Phước	860,000
7	Đường tỉnh 874	Toàn tuyến		920,000
8	Đường tỉnh 874B	Quốc lộ 1	Đường huyện 51	920,000
		Đoạn còn lại (trên địa bàn thị xã)		860,000
9	Đường Nhị Quý - Phú Quý (Đường huyện 51)	Kênh ông 10	UBND xã Phú Quý	630,000
		UBND xã Phú Quý	Ranh Châu Thành	750,000
10	Đường Dây Thép (Đường huyện 52)	Cầu Năm Trinh	Đường tỉnh 874 (xã Tân Phú)	400,000

11	Đường Tân Hội - Mỹ Hạnh Đông (Đường huyện 53)	Quốc lộ 1	Đường Dây Thép	860,000
		Đường Dây Thép	Cầu kinh Bảy Dạ	630,000
		Cầu kinh Bảy Dạ	Đường huyện 59	860,000
12	Đường Phú Quý (Đường huyện 54)	Ranh phường Nhị Mỹ (tiếp giáp với xã Nhị Quý)	Ranh huyện Cai Lậy	630,000
13	Đường ấp 5 Tân Bình (Đường huyện 57 B)	Đường tỉnh 868	Cổng Khắc Minh	520,000
		Cổng Khắc Minh	Ranh xã Bình Phú	400,000
		Cầu Ban Chón 2	Giáp xã Mỹ Hạnh Đông (Kênh Xóm Chòi)	460,000
		Đồng kênh Xóm Chòi	Đường huyện 53	460,000
14	Đường Mỹ Phước Tây (Đường huyện 58)	Đường tỉnh 868	Cầu Xáng Ngang	980,000
		Khu vực dãy nhà phố xung quanh nhà lồng chợ Mỹ Hạnh Trung		1,200,000
		Cầu Xáng Ngang	Kênh Tháp Mười số 2 (Nguyễn Văn Tiếp)	690,000
15	Đường Sông Cũ (Đường huyện 59)	Toàn tuyến		860,000
16	Đường Thanh Niên (Đường huyện 60)	Toàn tuyến (trên địa bàn thị xã)		860,000
17	Đường Cây Trâm (Đường huyện 61)	Toàn tuyến		460,000
18	Đường Thanh Hòa - Phú An (Đường huyện 63)	Ranh xã Bình Phú	cầu Trừ Văn Thố	800,000
19	Đường ấp Phú Hưng (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		460,000
20	Đường liên xã 4 xã (ĐH.58B)	Kênh Láng Cò (Phường 3)	Đường huyện 59	580,000
		Đường Bắc Sông Cũ	Đường huyện 59B	430,000
21	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp (ĐH.59B)	Kênh 12 - ĐT.868	Giáp ranh huyện Tân Phước	430,000
22	Đường Ông Huyện (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		400,000
23	Đường 5 Năng (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		400,000
24	Đường Kháng Chiến (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		400,000

25	Đường Tứ Kiệt (Xã Long Khánh)	Toàn tuyến		400,000
26	Đường Địa Sen (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		400,000
27	Đường Gò Găng (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		400,000
28	Đường Nguyễn Văn Mười Tôn (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		400,000
29	Đường vào khu di tích Ấp Bắc xã Tân Phú	Toàn tuyến		460,000
30	Các tuyến đường trong khu dân cư Mỹ Phước Tây			630,000
31	Đường bắc Sông Cù	Toàn tuyến		430,000
32	Đường Phú Hòa – Phú Hiệp (xã Long Khánh)	Cổng chào ấp Phú Hiệp	Cổng chào ấp Phú Hòa	400,000
33	Đường Tây ông Bảo – Bà Kén	Đường huyện 60	Ranh xã Long Trung	460,000
34	Đường Đông Ba Muồng	Toàn tuyến		400,000
35	Đường Tây Ba Muồng	Toàn tuyến		400,000
36	Đường Nguyễn Văn Sen	Đường huyện 60 (cầu Văn U)	Đường huyện 61	400,000
37	Đường đan Bắc sông Rạch Tràm	Sông Ba Rài	Ranh Bình Phú	400,000
38	Đường Đông sông Ba Rài (ĐH.54B)	Ranh xã Thanh Hòa	Ranh huyện Cai Lậy	430,000
39	Đường Tây sông Ba Rài (ĐH.54C)	Ranh xã Thanh Hòa	Ranh huyện Cai Lậy	430,000
40	Đường Tây sông Ba Rài	Ranh ấp 5 xã Tân Bình	Ranh ấp 7 xã Tân Bình	430,000
41	Đường Ban Chón ấp 3	Toàn tuyến		400,000
42	Đường Tây Xóm Chòi	Đường huyện 59	Đường huyện 57B	450,000
43	Đường Tây Láng Biển (đường nhựa 3.5m)	Bắc Sông Cù	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (Kênh Tháp Mười số 2)	400,000
44	Đường Tây Kênh Xáng Ngang (đường BTCT 3.5m)	Chùa Khánh Long	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (Kênh Tháp Mười số 2)	400,000
45	Đường Đông Kênh 12 (đường BTCT 3m)	Tây Kênh Xáng Ngang	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (Kênh Tháp Mười số 2)	400,000

46	Đường Nam kênh Kháng Chiến (đường nhựa 3.5m)	Ranh Xã Phú Cường	Kênh Xáng Ngang	400,000
47	Đường liên ấp 5-6-7	Rạch Cai Tý	Đường Nam Cả Chuối	400,000
48	Đường Nam Cả chuối	Cầu Kênh 12	Kênh Tổng	400,000
49	Đường Bắc Cả chuối (Đường nhựa 3.5m)	Kênh Kháng Chiến	Kênh Tổng	400,000
50	Đường Nam Kênh mới (đường nhựa 3.5m)	Cầu Kênh mới	Đường huyện 54C	400,000
51	Đường Bắc Kênh mới (đường nhựa 3.5m)	Cầu Kênh mới	Đường huyện 54C	400,000
52	Đường Bắc Kênh Kháng Chiến (đường nhựa 3m)	Đường tránh QL.1	Đường huyện 54B	400,000
53	Đường Chùa Trên (đường nhựa 3m)	Quốc lộ 1	Đường huyện 63	400,000
54	Đường Chùa Dưới (đường nhựa 3.5m)	Quốc lộ 1	Đường huyện 63	400,000
55	Đường Bà Tùng	Đường huyện 57C	Đường Ấp 2 Tân Bình	400,000
56	Tuyến tránh Đường tỉnh 868	Quốc lộ 1	Ranh phường Nhị Mỹ giáp xã Mỹ Hạnh Trung	1,000,000
		Ranh phường Nhị Mỹ giáp xã Mỹ Hạnh Trung	Đường tỉnh 868 (xã Tân Bình)	800,000

2. Đất ở tại mặt tiền các tuyến đường phố

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Ranh phường 4 (tiếp giáp với phường Nhị Mỹ)	Đường Võ Việt Tân	4,100,000
		Đường Võ Việt Tân	Cầu Cai Lậy	6,900,000
		Cầu Cai Lậy	Kênh 30/6	3,800,000
		Kênh 30/6	Ranh H. Cai Lậy (xã Bình Phú)	2,900,000
2	Đường 30 tháng 4	Đường tránh Quốc lộ 1	Cầu Bờ Ấp 5	2,800,000
		Cầu Bờ Ấp 5	Đường Lê Quang Công (Đường Tứ Kiệt B2 cũ)	4,100,000
		Đường Lê Quang Công (Đường Tứ Kiệt B2 cũ)	Quốc lộ 1	4,600,000
		Quốc lộ 1	Đường 3 tháng 2	9,000,000

3	Đường 3 tháng 2	Quốc lộ 1	Phòng Thống kê	6,900,000
		Phòng Thống kê	Cầu Sa Rài	8,100,000
		Cầu Sa Rài	Cầu Cà Mau	3,200,000
		Cầu Cà Mau	Cầu Tân Bình	1,000,000
4	Đường Tứ Kiệt	Quốc lộ 1	Cầu Tứ Kiệt	2,800,000
		Cầu Tứ Kiệt	Đường 3 tháng 2	5,200,000
5	Đường Hồ Hải Nghĩa	Quốc lộ 1	Cầu Tứ Kiệt	3,800,000
		Cầu Tứ Kiệt	Đường 3 tháng 2	3,000,000
		Cầu Cai Lậy (Quốc lộ 1)	Đường Hà Tôn Hiến	1,600,000
6	Đường Võ Thanh Tâm	Đường Thái Thị Kiều	Đường 30/4	5,600,000
		Đường 30/4	Đường 3 tháng 2	6,900,000
		Đường 3 tháng 2	Đường Võ Việt Tân	6,400,000
7	Đường Thái Thị Kiều	Toàn tuyến		4,000,000
8	Đường Đoàn Thị Nghiệp	Toàn tuyến		3,800,000
9	Đường Bến Cát	Đường 30/4	Đường 3 tháng 2	5,800,000
		Đường 3 tháng 2	Cầu Trường Tín	3,800,000
10	Đường Võ Việt Tân	Quốc lộ 1	Cầu Đặng Văn Quế	4,400,000
		Cầu Đặng Văn Quế	Đường Cao Đăng Chiếm	3,000,000
		Đường Cao Đăng Chiếm	Kênh Láng Cò (Phường 3)	1,000,000
11	Đường Mỹ Trang	Đường Bến Cát	Đường Võ Việt Tân	1,000,000
		Đường Võ Việt Tân	Đường tránh 868	2,900,000
		Đường tránh 868	Đường huyện 53	2,300,000
12	Đường Trương Văn Sanh	Toàn tuyến		3,800,000
13	Đường Nguyễn Chí Liêm	Toàn tuyến		3,800,000
14	Đường Nguyễn Văn Chấn	Toàn tuyến		3,800,000
15	Đường Phan Việt Thống	Toàn tuyến		3,800,000
16	Đường Phan Văn Kiều	Toàn tuyến		3,800,000
17	Đường Nguyễn Văn Hiếu (ĐH. 63 đoạn qua thị trấn cũ)	Quốc lộ 1	Cầu Trừ Văn Thố	1,600,000
18	Đường Thái Thị Kim Hồng	Toàn tuyến		1,600,000

19	Đường Hà Tôn Hiến	Toàn tuyến		1,600,000
20	Đường Nguyễn Công Bằng	Ranh xã Thanh Hòa	Ranh ấp 5. xã Tân Bình	690,000
21	Đường Ông Hiệu	Toàn tuyến		3,800,000
22	Đường Đặng Văn Bê (đường bờ Hội Khu 5 cũ)	Toàn tuyến		1,700,000
23	Đường Lê Quang Công	Đường 30 tháng 4	Ranh phường 4 giáp với phường Nhị Mỹ	1,700,000
		Ranh phường 4 giáp với phường Nhị Mỹ	Kênh Ông Mười	920,000
24	Đường Phan Văn Khỏe	Toàn tuyến		4,400,000
25	Đường Đặng Văn Thạnh	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	4,400,000
26	Đường Mai Thị Út	Cao Hải Đế	Trương Văn Điệp	4,400,000
		Trương Văn Điệp	Võ Việt Tân	2,500,000
27	Đường Nguyễn Văn Lộc	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	1,700,000
28	Đường Trừ Văn Thố	Cao Hải Đế	Trương Văn Điệp	2,100,000
29	Đường Nguyễn Văn Lo	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	3,500,000
30	Đường Trần Xuân Hòa	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	2,500,000
		Trương Văn Điệp	Lê Văn Phẩm	3,000,000
31	Đường Trương Văn Điệp	Đường Bến Cát	Cầu Trương Văn Điệp	3,900,000
		Cầu Trương Văn Điệp	Đặng Văn Thạnh	3,800,000
		Đặng Văn Thạnh	Mai Thị Út	4,400,000
		Mai Thị Út	Đến hết ranh trường Trừ Văn Thố	3,500,000
		Đoạn còn lại		2,500,000
32	Đường Cao Hải Đế	Toàn tuyến		1,700,000
33	Đường nối liền Thái Thị Kiều với đường Hồ Hải Nghĩa (tiếp giáp công viên Trần Hữu Tám)	Toàn tuyến		4,000,000
34	Đường Huỳnh Văn Chính	Quốc lộ 1	Giáp sông Ba Rài	520,000
35	Đường đan cặp kênh Ông Bọng	Quốc lộ 1	Ranh xã Tân Bình	520,000
36	Đường Ấp Bắc	Cầu Trường Tín	Kênh Hội Đồng	2,000,000
		Kênh Hội Đồng	Cầu Năm Trinh	1,000,000

37	Đường Nguyễn Văn Tông	Cầu Nhị Mỹ	Ranh Phường Nhị Mỹ giáp với xã Nhị Quý	630,000
38	Đường Trần Hùng	Quốc lộ 1	Đường Mỹ Trang	810,000
		Đường Mỹ Trang	Đường Nguyễn Văn Kim	810,000
		Đoạn còn lại		580,000
39	Đường Cao Đăng Chiếm	Đường 3 tháng 2	Miếu Cháy	1,300,000
		Miếu Cháy	Kênh Hội Đồng	860,000
40	Đường ấp 5 Tân Bình (Đường huyện 57 B)	Đường 3 tháng 2	Cầu 8 Lưu	810,000
		Cầu 8 Lưu	Cầu Ban Chón 1	690,000
		Cầu Ban Chón 1	Cầu Ban Chón 2	520,000
41	Đường vào ấp 2. xã Tân Bình	Toàn tuyến		690,000
42	Đường Nguyễn Văn Kim	Toàn tuyến		580,000
43	Đường Nguyễn Văn Tạo (phường Nhị Mỹ)	Đường Ấp Bắc	Ranh xã Hạnh Mỹ Trung	580,000
44	Đường Nguyễn Văn Tiết (phường 5)	Đường 30 tháng 4	Đường Hồ Hải Nghĩa	580,000
45	Đường Mỹ Cần (đường nhựa 3.5m)	Quốc lộ 1	Ranh xã Long Khánh tiếp giáp với Phường 4	450,000
		Ranh xã Long Khánh tiếp giáp với Phường 4	Đường tránh Quốc lộ 1	450,000
46	Đường Bắc Kênh 7 thước (đường BTCT 3.5m)	Đường Võ Việt Tân	Đường huyện 53	450,000
47	Đường Nam kênh Ba Muồng	Đường 30 tháng 4	Ranh xã Long Khánh	450,000
48	Đường bê tông 3m thuộc khu dân cư Phường 1 (thuộc các dãy AB1, BB1, BB2)			1,000,000
49	Đường bê tông hướng nam Kênh Lộ Dây Thép	Đường Võ Việt Tân đến	Hết ranh phường 4 (giáp với phường Nhị Mỹ)	800,000
		Ranh phường 4 (giáp với phường Nhị Mỹ)	Hết ranh phường Nhị Mỹ (giáp với xã Tân Hội)	550,000
50	Các tuyến đường mặt đường $\geq 3\text{m}$ (mặt bê tông, nhựa)			550,000
3	Giá đất ở đô thị tối thiểu			400,000